vietjetAir.com

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

Số/*No.*: 42-24/VJC-CBTT

TP. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 10 năm 2024
Ho Chi Minh City, Oct. 30 ,2024

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ
PERIODIC INFORMATION DISCLOSURE
(Báo cáo Tài chính/*Financial Statement*)

Kính gửi: **- Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước;**
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh.
To: ***- State Securities Committee;***
- Ho Chi Minh City Stock Exchange.

1. Tên tổ chức/*Name of organization:*
   - Công ty Cổ phần Hàng không Vietjet / *Vietjet Aviation Joint Stock Company ("Vietjet")*
   - Mã chứng khoán/ *Stock code:* VJC
   - Địa chỉ/*Address:* 302/3 phố Kim Mã, phường Ngọc Khánh, quận Ba Đình, Hà Nội
     302/3 Kim Ma Street, Ngoc Khanh Ward, Ba Dinh District, Hanoi
   - Điện thoại liên hệ/*Tel.:* 024 7108 6668
   - Fax: 024 3728 1838
   - E-mail: info@vietjetair.com

2. Nội dung thông tin công bố/*Contents of information disclosure:*

   Công ty cổ phần Hàng không Vietjet ("Công ty") công bố Báo cáo tài chính Hợp nhất Quý 3 năm 2024.
   Vietjet Aviation Joint Stock Company ("Company") discloses 3Q 2024 Consolidated Financial Statement.

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 30 / 10 / 2024 tại đường dẫn /*This information was published on the company's website on Oct. 30,2024, as in the link https://ir.vietjetair.com/Home/Menu/bao-cao-tai-chinh-quy.*

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố/*We hereby certify that the information provided is true and correct and we bear the full responsibility to the law.*

Nơi nhận/Recipients:
- *Như trên/ As above;*
- *HĐQT, BĐH, UBKT/ BOD,BOM, AC;*
- *Lưu: FIN, IR/ Archives: FIN, IR.*

Tài liệu đính kèm/Attached file:
- *Báo cáo tài chính Hợp nhất/ Consolidated Financial Statement;*

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
THÀNH VIÊN HĐQT - PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
LEGAL REPRESENTATIVE
BOD's MEMBER - VICE PRESIDENT

CÔNG TY CỔ PHẦN HÀNG KHÔNG VIETJET

HỒ NGỌC YẾN PHƯƠNG
HO NGOC YEN PHUONG

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet
và các công ty con

Báo cáo tài chính hợp nhất
Quý III năm 2024

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet và các công ty con
Thông tin về Công ty

Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số	0103018458	ngày 23 tháng 7 năm 2007
Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số	0102325399	ngày 23 tháng 7 năm 2007
	Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần, lần điều chỉnh gần nhất là giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0102325399 ngày 19 tháng 4 năm 2023. Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh, Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp và các giấy chứng nhận điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.	
Giấy Chứng nhận Đăng ký Đầu tư số	2357762445	ngày 30 tháng 12 năm 2016
	Giấy Chứng nhận Đăng ký Đầu tư do Ban Quản lý Khu Công nghệ cao Thành phố Hồ Chí Minh cấp và có giá trị trong 50 năm kể từ ngày cấp.	

Hội đồng Quản trị	Bà Nguyễn Thị Phương Thảo	Chủ tịch
	Bà Nguyễn Thanh Hà	Phó Chủ tịch
	Ông Nguyễn Anh Tuấn	Phó Chủ tịch - Thành viên độc lập
	Ông Donal Joshep Boylan	Phó Chủ tịch - Thành viên độc lập
	Ông Nguyễn Thanh Hùng	Thành viên
	Ông Đinh Việt Phương	Thành viên
	Bà Hồ Ngọc Yến Phương	Thành viên
	Ông Lưu Đức Khánh	Thành viên
	Ông Chu Việt Cường	Thành viên
Ban Điều hành	Ông Đinh Việt Phương	Tổng Giám đốc
	Bà Hồ Ngọc Yến Phương	Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Tài chính
	Ông Michael Hickey	Phó Tổng Giám đốc Khai thác
	Ông Tô Việt Thắng	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Nguyễn Thanh Sơn	Phó Tổng Giám đốc Thương mại
Ủy Ban kiểm toán	Ông Nguyễn Anh Tuấn	Chủ tịch
	Ông Lưu Đức Khánh	Thành viên
	Ông Chu Việt Cường	Thành viên
Trụ sở đăng ký	302/3 Kim Mã Phường Ngọc Khánh, Quận Ba Đình Thành phố Hà Nội Việt Nam	

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet và các công ty con
Báo cáo của Ban Điều hành

Ban Điều hành Công ty Cổ phần Hàng không VietJet ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm của Công ty và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2024.

Ban Điều hành chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Điều hành Công ty:

(a) Báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày từ trang 3 đến trang 47 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 09 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn cho kỳ kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và

(b) Tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Điều hành cho rằng Tập đoàn sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Điều hành đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

Thay mặt Ban Điều hành

M.S.D.N: 0102325396 C.T.C.P. CÔNG TY CỔ PHẦN HÀNG KHÔNG VIETJET Q. BA ĐÌNH TP. HÀ NỘI

Đinh Việt Phương
Tổng Giám đốc

Thành Phố Hà Nội,
Ngày 30 tháng 10 năm 2024

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet và các công ty con
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 09 năm 2024

Mẫu B 01 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày 30.09.2024 VND	Tại ngày 01.01.2024 VND
100	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**43.484.442.786.804**	**40.826.968.900.401**
110	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	5	**2.060.926.374.159**	**5.050.743.180.748**
111	Tiền		1.545.672.420.859	2.427.790.228.105
112	Các khoản tương đương tiền		515.253.953.300	2.622.952.952.643
120	**Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn**		**2.672.864.582.042**	**613.343.871.096**
121	Chứng khoán kinh doanh	6(a)	990.000.000.000	990.000.000.000
122	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	6(a)	(311.850.000.000)	(486.450.000.000)
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	6(b)	1.994.714.582.042	109.793.871.096
130	**Các khoản phải thu ngắn hạn**		**37.282.593.011.142**	**34.243.067.480.800**
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	7	11.577.590.860.856	12.316.753.791.172
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	8(a)	2.178.026.901.431	1.778.869.624.304
135	Phải thu về cho vay ngắn hạn	9(a)	511.091.531.793	457.000.000.000
136	Phải thu ngắn hạn khác	10(a)	23.101.405.797.940	19.690.444.065.324
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(85.522.080.878)	-
140	**Hàng tồn kho**	11	**1.151.714.215.562**	**703.384.543.264**
141	Hàng tồn kho		1.151.714.215.562	703.384.543.264
150	**Tài sản ngắn hạn khác**		**316.344.603.899**	**216.429.824.493**
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	14(a)	274.947.415.222	139.380.066.942
152	Thuế GTGT được khấu trừ	16(a)	6.767.087.672	9.006.655.475
153	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	16(a)	34.630.101.005	68.043.102.076

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet và các công ty con
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 09 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Mã số	TÀI SẢN (tiếp theo)	Thuyết minh	Tại ngày 30.09.2024 VND	Tại ngày 01.01.2024 VND
200	**TÀI SẢN DÀI HẠN**		**50.281.906.529.049**	**46.098.452.016.368**
210	**Các khoản phải thu dài hạn**		**27.784.862.099.134**	**26.305.729.746.755**
211	Phải thu dài hạn của khách hàng		-	1.942.095.121.864
212	Trả trước cho người bán dài hạn	8(b)	6.047.461.548.095	6.115.740.351.363
215	Phải thu về cho vay dài hạn	9(b)	895.783.751.940	874.767.806.179
216	Phải thu dài hạn khác	10(b)	20.841.616.799.099	17.373.126.467.349
220	**Tài sản cố định**		**9.865.100.002.599**	**10.173.343.104.449**
221	Tài sản cố định hữu hình	12(a)	3.903.012.863.386	3.990.618.451.426
222	Nguyên giá		4.720.581.343.089	4.638.893.419.349
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(817.568.479.703)	(648.274.967.923)
224	Tài sản cố định thuê tài chính	12(b)	5.904.017.236.716	6.135.424.462.924
225	Nguyên giá		6.181.116.755.409	6.181.116.755.409
226	Giá trị khấu hao lũy kế		(277.099.518.693)	(45.692.292.485)
227	Tài sản cố định vô hình	12(c)	58.069.902.497	47.300.190.099
228	Nguyên giá		108.050.042.127	88.711.024.773
229	Giá trị khấu hao lũy kế		(49.980.139.630)	(41.410.834.674)
240	**Tài sản dở dang dài hạn**		**576.151.293.345**	**380.635.096.052**
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	13	576.151.293.345	380.635.096.052
250	**Đầu tư tài chính dài hạn**	6(c)	**149.417.024.400**	**149.417.024.400**
253	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		149.417.024.400	149.417.024.400
260	**Tài sản dài hạn khác**		**11.906.376.109.571**	**9.089.327.044.712**
261	Chi phí trả trước dài hạn	14(b)	11.906.376.109.571	9.056.529.403.935
262	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	23	-	32.797.640.777
270	**TỔNG TÀI SẢN**		**93.766.349.315.853**	**86.925.420.916.769**

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet và các công ty con
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 09 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày 30.09.2024 VND	Tại ngày 01.01.2024 VND
300	**NỢ PHẢI TRẢ**		**77.043.141.799.116**	**71.672.280.613.334**
310	**Nợ ngắn hạn**		**38.937.860.268.433**	**38.861.475.794.473**
311	Phải trả người bán ngắn hạn	15	6.503.954.154.722	8.805.295.313.768
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn		1.203.706.257.836	3.546.076.667.248
313	Thuế và các khoản phải nộp ngân sách Nhà nước	16(b)	334.600.248.079	449.814.735.804
314	Phải trả người lao động		191.602.791.893	155.083.000.891
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	17	2.000.880.375.793	1.926.403.437.286
318	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	18	3.034.032.370.448	3.600.018.592.599
319	Phải trả ngắn hạn khác	19	5.179.556.282.061	4.157.248.813.226
320	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	20(a)	17.600.702.818.008	13.553.794.368.608
321	Dự phòng phải trả ngắn hạn	21	2.881.042.646.798	2.662.251.126.094
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	22	7.782.322.795	5.489.738.949
330	**Nợ dài hạn**		**38.105.281.530.683**	**32.810.804.818.861**
337	Phải trả dài hạn khác		737.388.837.138	1.624.408.614
338	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	20(b)	20.079.133.721.187	17.257.038.503.121
341	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	23	415.260.302.034	-
342	Dự phòng phải trả dài hạn	21	16.873.498.670.324	15.552.141.907.126
400	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**16.723.207.516.737**	**15.253.140.303.435**
410	**Vốn chủ sở hữu**		**16.723.207.516.737**	**15.253.140.303.435**
411	Vốn góp của chủ sở hữu	24, 25	5.416.113.340.000	5.416.113.340.000
411a	*- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*		*5.416.113.340.000*	*5.416.113.340.000*
412	Thặng dư vốn cổ phần	25	247.483.117.899	247.483.117.899
417	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	25	383.654.789.550	318.761.018.138
421	Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	25	10.651.935.728.519	9.249.524.468.061
421a	*- LNST chưa phân phối lũy kế của các năm trước*		*9.249.524.468.061*	*9.018.933.578.880*
421b	*- LNST chưa phân phối của năm nay*		*1.402.411.260.458*	*230.590.889.181*
429	Lợi ích cổ đông không kiểm soát		24.020.540.769	21.258.359.337
440	**TỔNG NGUỒN VỐN**		**93.766.349.315.853**	**86.925.420.916.769**

Ngày 30 tháng 10 năm 2024

Người lập:		Người duyệt:
Nguyễn Thị Thanh Nga	Hồ Ngọc Yến Phương	Đinh Việt Phương
Kế toán trưởng	*Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Tài chính*	*Tổng Giám đốc*



Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet và các công ty con
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất quý III kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2024

Mẫu B 02 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Mã số		Thuyết minh	Quý III		Luỹ kế đầu năm đến cuối quý	
			Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
01	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**18.164.226.938.676**	**14.234.693.642.019**	**52.194.170.779.925**	**43.737.849.123.348**
10	**Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	27	**18.164.226.938.676**	**14.234.693.642.019**	**52.194.170.779.925**	**43.737.849.123.348**
11	**Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ**	28	**(15.961.743.411.610)**	**(12.993.915.946.180)**	**(46.237.725.129.414)**	**(40.718.333.809.402)**
20	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**2.202.483.527.066**	**1.240.777.695.839**	**5.956.445.650.511**	**3.019.515.313.946**
21	Doanh thu hoạt động tài chính	29	242.133.471.947	309.870.239.473	1.389.586.762.768	1.012.795.705.139
22	Chi phí tài chính	30	(1.084.518.905.930)	(548.402.418.452)	(3.108.525.850.270)	(1.586.394.876.034)
23	*- Trong đó: Chi phí lãi vay*	*30*	*(717.110.859.191)*	*(484.904.085.769)*	*(1.969.895.604.516)*	*(1.254.057.463.494)*
25	Chi phí bán hàng	31	(695.359.188.143)	(618.944.161.214)	(1.952.712.331.202)	(1.452.569.776.481)
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	32	17.363.503.017	(182.032.568.315)	(840.978.841.725)	(577.209.060.581)
30	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**682.102.407.957**	**201.268.787.331**	**1.443.815.390.082**	**416.137.305.989**
31	Thu nhập khác		88.492.715.860	15.858.951.040	351.248.713.646	64.694.220.639
32	Chi phí khác		(10.316.340.423)	(18.566.871.613)	(34.376.867.472)	(36.073.869.698)
40	**Lợi nhuận khác**		**78.176.375.437**	**(2.707.920.573)**	**316.871.846.174**	**28.620.350.941**
50	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**760.278.783.394**	**198.560.866.758**	**1.760.687.236.256**	**444.757.656.930**
51	**Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành**		**(1.014.160.776)**	**(696.729.607)**	**(3.322.486.452)**	**(3.034.894.118)**
52	**Chi phí thuế TNDN hoãn lại**		**(188.559.066.938)**	**(122.796.648.979)**	**(352.191.307.914)**	**(230.100.691.349)**
60	**Lợi nhuận sau thuế TNDN**		**570.705.555.680**	**75.067.488.172**	**1.405.173.441.890**	**211.622.071.463**
	Phân bổ cho:					
61	**Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ**		**571.585.475.367**	**101.367.093.581**	**1.402.411.260.458**	**236.485.977.228**
62	**Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát**		**(879.919.687)**	**(26.299.605.409)**	**2.762.181.432**	**(24.863.905.765)**
70	**Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	35	**1.055**	**187**	**2.589**	**436**
71	**Lãi suy giảm trên cổ phiếu**		**1.055**	**187**	**2.589**	**436**

Ngày 30 tháng 10 năm 2024

Người lập:		Người duyệt:
Nguyễn Thị Thanh Nga	Hồ Ngọc Yến Phương	Đinh Việt Phương
Kế toán trưởng	*Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Tài chính*	*Tổng Giám đốc*

M.S.D.N: 0102325399 - C.T.C.P. CÔNG TY CỔ PHẦN HÀNG KHÔNG VIETJET Q. BA ĐÌNH - TP. HÀ NỘI

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet và các công ty con
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất quý III kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2024
(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/ 2014 của Bộ Tài chính)

Mã số		Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý Năm nay VND	 Năm trước VND
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	**Lợi nhuận trước thuế**		**1.760.687.236.256**	**444.757.656.930**
	Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao tài sản cố định		479.804.389.131	296.171.679.210
03	Các khoản dự phòng		1.326.473.027.749	3.483.694.092.073
04	(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(122.494.658.701)	230.889.125.690
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(726.248.673.871)	(297.930.009.166)
06	Chi phí lãi vay		1.969.895.604.516	1.254.057.463.494
08	**Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động**		**4.688.116.925.080**	**5.411.640.008.231**
09	Giảm/(tăng) các khoản phải thu		2.330.720.864.176	(4.064.797.437.384)
10	Tăng hàng tồn kho		(448.329.672.298)	(133.077.182.127)
11	Giảm các khoản phải trả		(3.229.354.821.550)	(896.118.544.304)
12	Tăng chi phí trả trước		(2.985.414.053.916)	(1.492.894.701.213)
14	Tiền lãi vay đã trả		(1.904.749.696.603)	(1.017.142.174.102)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(572.209.671)	(1.153.449.494)
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(130.000.000)	(32.819.233.115)
20	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh**		**(1.549.712.664.782)**	**(2.226.362.713.508)**
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(7.004.869.701.888)	(1.944.202.424.128)
22	Thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và tài sản dài hạn khác		573.707.556.874	1.083.636.362
23	Chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(2.057.301.710.946)	-
24	Tiền thu hồi tiền gửi có kỳ hạn, cho vay		118.289.468.207	177.981.550.000
27	Thu lãi cho vay		129.701.736.727	309.677.946.351
30	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư**		**(8.240.472.651.026)**	**(1.455.459.291.415)**

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet và các công ty con
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất quý III kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2024
(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B 03 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Mã số		Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý Năm nay VND	 Năm trước VND
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Thu từ vay ngắn hạn, dài hạn		41.312.683.691.863	22.706.454.624.742
34	Chi trả nợ gốc vay		(34.276.109.048.066)	(18.796.242.385.919)
35	Chi trả nợ gốc thuê tài chính		(234.611.152.304)	(4.343.687.402)
36	Chi trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu		(57.789.721.550)	-
40	**Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính**		**6.744.173.769.943**	**3.905.868.551.421**
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ**		**(3.046.011.545.865)**	**224.046.546.498**
60	**Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ**	5	**5.050.743.180.748**	**1.858.261.735.520**
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		56.194.739.276	(5.684.254.005)
70	**Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ**	5	**2.060.926.374.159**	**2.076.624.028.013**

Ngày 30 tháng 10 năm 2024

Người lập:		Người duyệt:
Nguyễn Thị Thanh Nga	Hồ Ngọc Yến Phương	Đinh Việt Phương
Kế toán trưởng	*Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Tài chính*	*Tổng Giám đốc*

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

1. ĐƠN VỊ BÁO CÁO

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2024 bao gồm Công ty và các công ty con (được gọi chung là "Tập đoàn") và các lợi ích của Tập đoàn trong các công ty liên kết.

1.2 Hoạt động chính

Các hoạt động chính của Công ty và các công ty con là cung cấp dịch vụ vận chuyển hành khách và vận chuyển hàng hóa trên các tuyến đường bay nội địa và quốc tế và các hoạt động hỗ trợ liên quan và mua bán tàu bay và các bộ phận tàu bay.

1.3 Chu kỳ kinh doanh thông thường

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Tập đoàn nằm trong phạm vi 12 tháng.

1.4 Cấu trúc Tập đoàn

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2024, Tập đoàn có 7 công ty con sở hữu trực tiếp, 2 công ty con sở hữu gián tiếp và 2 công ty liên kết và được trình bày như sau:

Tên	Nơi thành lập	Các hoạt động chính	Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp	Tỷ lệ sở hữu 30.09.2024	Tỷ lệ sở hữu 01.01.2024
Các công ty con sở hữu trực tiếp					
Công ty Cổ phần Swift247 (iv)	Việt Nam	Cung cấp dịch vụ vận chuyển hàng hóa và các dịch vụ hỗ trợ liên quan	Số 0315524536 ngày 23 tháng 2 năm 2019	67%	67%
Vietjet Air IVB No. I Limited (i)	British Virgin Islands	Kinh doanh và cho thuê tàu bay và các bộ phận tàu bay.	Số 1825671 ngày 27 tháng 5 năm 2014	100%	100%
Vietjet Air IVB No. II Limited (i)	British Virgin Islands	Kinh doanh và cho thuê tàu bay.	Số 1825613 ngày 27 tháng 5 năm 2014	100%	100%
Vietjet Air Singapore Pte. Ltd. (i)	Singapore	Kinh doanh tàu bay.	Số 201408849N ngày 27 tháng 3 năm 2014	100%	100%
Vietjet Air Ireland No. 1 Limited (i)	Ireland	Kinh doanh và cho thuê tàu bay.	Số 544879 ngày 3 tháng 6 năm 2014	100%	100%
Công ty TNHH Galaxy Pay	Việt Nam	Cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán	Số 0316368255 ngày 8 tháng 7 năm 2020	100%	100%
Công ty TNHH MTV Phục vụ mặt đất Vietjet (i)	Việt Nam	Cung cấp dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải hàng không	Số 0109783334 ngày 19 tháng 10 năm 2021	100%	100%

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

1. ĐƠN VỊ BÁO CÁO (tiếp theo)

1.4 Cấu trúc Tập đoàn (tiếp theo)

Tên	Nơi thành lập	Các hoạt động chính	Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp	Tỷ lệ sở hữu 30.09.2024	Tỷ lệ sở hữu 01.01.2024
Các công ty con sở hữu gián tiếp					
Công ty Cổ phần VietjetAir Cargo (iv)	Việt Nam	Cung cấp dịch vụ vận chuyển hàng hóa và các dịch vụ hỗ trợ liên quan.	Số 0312759089 ngày 27 tháng 8 năm 2014	64%	64%
Skymate Limited (i)	Cayman Islands	Kinh doanh tàu bay.	Số 327015 ngày 15 tháng 9 năm 2017	100%	100%
Các công ty liên kết					
Thai Vietjet Air Joint Stock Co. Ltd. (i) (ii) (iii)	Thái Lan	Cung cấp dịch vụ vận chuyển hàng hóa và hành khách và các dịch vụ liên quan khác.	Số 0105556100551 ngày 25 tháng 6 năm 2013	9%	9%
Công ty Cổ phần Nhà ga Quốc tế Cam Ranh (ii)	Việt Nam	Cung cấp các dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho ngành vận chuyển hàng không.	Số 4201676638 ngày 5 tháng 2 năm 2016	10%	10%

(i) Tại ngày 30 tháng 09 năm 2024, Tập đoàn chưa góp vốn vào các công ty con và công ty liên kết này. Hoạt động của các công ty này chủ yếu được hỗ trợ bởi Công ty.

(ii) Công ty có ảnh hưởng đáng kể đối với các công ty này bởi vì Công ty có quyền bổ nhiệm thành viên trong Hội đồng Quản trị của các công ty này.

(iii) Vào ngày 25 tháng 9 năm 2018. Công ty đã ký thỏa thuận với Quince Investment Limited và Asia Aero Services and Infrastructure Co. Ltd về quyền mua cổ phần để tăng tỷ lệ sở hữu trong Thai Vietjet Air Joint Stock Co. Ltd. lên 38% trước tháng 9 năm 2024. Giá mua các cổ phần này bằng với mệnh giá.

(iv) Vào tháng 1 năm 2021, Công ty tiến hành tái cấu trúc và đổi mới hoạt động vận tải hàng không thông qua sáp nhập Công ty Cổ phần VietjetAir Cargo ("VietjetAir Cargo") với Công ty Cổ phần Swift247 ("Swift247"). Sau đó, Công ty Swift247 được góp vốn bổ sung bởi Công ty và một số cổ đông khác. Sau các giao dịch tái cơ cấu này. Công ty VietjetAir Cargo trở thành công ty con gián tiếp của Công ty

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2024, Tập đoàn có 6.684 nhân viên (01.01.2024: 6.132 nhân viên).

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

2.1 Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam. Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

2.2 Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính hợp nhất, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp gián tiếp.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam ("VND"), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

3. TÓM TẮT NHỮNG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Tập đoàn áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

3.1 Cơ sở hợp nhất

(i) Công ty con

Công ty con là các đơn vị chịu sự kiểm soát của Tập đoàn. Báo cáo tài chính của công ty con được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày quyền kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho tới ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

(ii) Lợi ích cổ đông không kiểm soát

Lợi ích cổ đông không kiểm soát ("NCI") được xác định theo tỷ lệ sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua. Việc thoái vốn của Tập đoàn trong công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty con và số thu hoặc chi từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

(iii) Mất quyền kiểm soát

Khi mất quyền kiểm soát tại một công ty con, Tập đoàn dừng ghi nhận tài sản và nợ phải trả của công ty con cũng như lợi ích cổ đông không kiểm soát và các cấu phần vốn chủ sở hữu khác. Bất kỳ khoản lãi hoặc lỗ nào phát sinh từ sự kiện này đều được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất quý. Sau khi thoái vốn phần lợi ích còn lại trong công ty con trước đó (nếu có) được ghi nhận theo giá trị ghi sổ còn lại của khoản đầu tư trên báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ, sau khi được điều chỉnh theo tỷ lệ tương ứng cho những thay đổi trong vốn chủ sở hữu kể từ ngày mua nếu Tập đoàn vẫn còn ảnh hưởng đáng kể trong đơn vị nhận đầu tư hoặc trình bày theo giá gốc của khoản đầu tư còn lại nếu không còn ảnh hưởng đáng kể.

(iv) Công ty liên kết

Công ty liên kết là những công ty mà Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không kiểm soát, các chính sách tài chính và hoạt động của công ty. Công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần mà Tập đoàn được hưởng trong thu nhập và chi phí của công ty liên kết, sau khi điều chỉnh theo chính sách kế toán của Tập đoàn, từ ngày bắt đầu cho tới ngày chấm dứt sự ảnh hưởng đáng kể đối với các đơn vị này. Khi phần lỗ của đơn vị nhận đầu tư mà Tập đoàn phải chia sẻ vượt quá lợi ích của Tập đoàn trong công ty liên kết, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư, bao gồm các khoản đầu tư dài hạn (nếu có) sẽ được ghi giảm tới bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ phát sinh trong tương lai trừ các khoản lỗ thuộc phạm vi mà Tập đoàn có nghĩa vụ phải trả hoặc đã trả thay cho công ty liên kết.

(v) Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất

Các số dư trong nội bộ Tập đoàn và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với công ty liên kết được trừ vào khoản đầu tư trong phạm vi lợi ích của Tập đoàn trong công ty liên kết.

3. TÓM TẮT NHỮNG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.2 Ngoại tệ

(i) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND, ngoại trừ các khoản mục đã được dự phòng rủi ro hối đoái bằng các công cụ tài chính, được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua bán chuyển khoản bình quân của ngân hàng thương mại nơi Công ty và các công ty con thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

(ii) Hoạt động ở nước ngoài

Các tài sản và nợ phải trả của các hoạt động ở nước ngoài được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Thu nhập và chi phí của các hoạt động ở nước ngoài được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch.

Các chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do việc quy đổi các hoạt động ở nước ngoài được ghi nhận vào khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" thuộc vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

3.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

3.4 Các khoản đầu tư

(i) Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các loại chứng khoán được Tập đoàn nắm giữ vì mục đích kinh doanh, tức là mua vào bán ra để thu lợi nhuận trong thời gian ngắn. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua cộng các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập khi giá thị trường của chứng khoán giảm xuống thấp hơn giá trị ghi sổ của chúng. Sau khi khoản dự phòng được lập, nếu giá thị trường của chứng khoán tăng lên thì khoản dự phòng sẽ được hoàn nhập. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của chứng khoán kinh doanh không vượt quá giá trị ghi sổ của các chứng khoán này khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(ii) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Điều hành dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, hợp đồng hợp tác đầu tư, trái phiếu doanh nghiệp và các khoản cho vay phải thu nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

(iii) Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

3. TÓM TẮT NHỮNG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

3.6 Cho vay

Cho vay là các khoản cho vay với mục đích thu lãi hàng kỳ theo khế ước giữa các bên nhưng không được giao dịch mua, bán trên thị trường như chứng khoán.

Cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, Ban Điều hành thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản còn chưa thu để ghi nhận dự phòng các khoản cho vay khó đòi vào cuối kỳ kế toán. Dự phòng các khoản cho vay khó đòi được lập cho từng khoản cho vay căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất ước tính có thể xảy ra.

Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ kế toán. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu. Cho vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng quý căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản cho vay tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng quý tới ngày đến hạn thu hồi.

3.7 Hợp đồng hợp tác kinh doanh

Hợp đồng hợp tác kinh doanh ("BCC") là thỏa thuận giữa Công ty và đối tác bằng hợp đồng để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này được kiểm soát bởi một trong số các bên. Công ty thỏa thuận với các bên tham gia trong BCC chia lợi nhuận trước thuế của BCC tương ứng với tỷ lệ đóng góp thực tế của Công ty, tuy nhiên không thấp hơn một tỷ lệ phân chia lợi nhuận cố định mà không phụ thuộc vào kết quả kinh doanh của hợp đồng.

Theo hợp đồng hợp tác kinh doanh này, Công ty không phải là bên kế toán và quyết toán thuế, Công ty được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng phần lợi nhuận trước thuế tương ứng với phần được chia từ BCC.

3.8 Quỹ bảo dưỡng tàu bay thuê

Theo các điều khoản của hợp đồng thuê hoạt động tàu bay. Tập đoàn có nghĩa vụ về mặt pháp lý và nghĩa vụ theo hợp đồng đối với hoạt động bảo dưỡng và sửa chữa tàu bay trong suốt thời gian thuê và phải đóng góp vào quỹ bảo dưỡng tàu bay cho bên cho thuê tàu bay. Quỹ bảo dưỡng tàu bay được ghi nhận là phải thu ngắn hạn và phải thu dài hạn khác khi không có sự không chắc chắn trọng yếu về khả năng nhận được khoản hoàn trả từ bên cho thuê tàu bay. Khoản đóng góp vào quỹ bảo dưỡng tàu bay được tính toán dựa trên hiệu suất hoạt động, như giờ bay hoặc số lần cất hạ cánh, và phải hoàn trả theo hợp đồng cho Tập đoàn khi Tập đoàn hoàn thành các hoạt động bảo dưỡng bắt buộc cho tàu bay thuê bao gồm thay thế các bộ phận có thời gian sử dụng giới hạn, phục hồi hiệu suất động cơ, kiểm tra cấu trúc chính của khung tàu bay, đại tu bộ phận hạ cánh và sửa chữa lớn thiết bị cung cấp năng lượng phụ trợ (APU). Phần còn lại của quỹ bảo dưỡng tàu bay nếu có sau khi kết thúc thời hạn thuê sẽ thuộc quyền sở hữu của bên cho thuê.

3.9 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng trực tiếp.

Tập Đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

3. TÓM TẮT NHỮNG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10 Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các khoản giảm giá từ nhà sản xuất, nếu có, được giảm trừ vào nguyên giá của tài sản liên quan. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm mà chi phí phát sinh. Trong trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như là khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

• Nhà cửa và kiến trúc	5 – 47 năm
• Tàu bay và các bộ phận	12 – 20 năm
• Máy móc và thiết bị	3 – 12 năm
• Thiết bị văn phòng	3 – 10 năm
• Phương tiện vận chuyển	6 – 10 năm

3.11 Tài sản thuê tài chính

Việc thuê tài sản mà bên cho thuê chuyển giao quyền sở hữu vào cuối thời hạn thuê và chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn với quyền sở hữu tài sản cho bên thuê thì được hạch toán là thuê tài chính. Thuê tài chính được ghi nhận là tài sản tại thời điểm khởi đầu việc thuê tài sản với giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản cho thuê và giá trị hiện tại thuần của các khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu.

Khoản thanh toán tiền thuê tài chính được chia ra thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc để duy trì một tỉ lệ lãi suất cố định trên số dư nợ thuê tài chính. Khoản phải trả nợ gốc không bao gồm chi phí tài chính được hạch toán là nợ dài hạn.

Chi phí tài chính được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê. TSCĐ thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian ngắn hơn giữa thời gian sử dụng ước tính của tài sản và thời gian thuê. Tuy nhiên, nếu có sự chắc chắn hợp lý rằng bên thuê sẽ có quyền sở hữu ở cuối thời hạn thuê thì khấu hao sẽ được dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản.

Thuê tài chính kèm theo quyền mua cho phép bên thuê (bên thuê tài sản) có quyền mua lại tài sản đã thuê vào cuối kỳ hạn thuê với giá trị đã được xác định, xác định khả năng trở thành chủ sở hữu của tài sản vào cuối kỳ hạn thuê tài chính bằng cách thực hiện quyền mua trước thời hạn thuê tài chính.

Thuê hoạt động là loại hình thuê TSCĐ mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

3.12 Tài sản cố định vô hình

Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 2 đến 10 năm.

3. TÓM TẮT NHỮNG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.13Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi cho xây dựng và mua tàu bay chưa hoàn thành, không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng.

3.14Chi phí trả trước dài hạn

(i) Chi phí kiểm tra và sửa chữa lớn

Chi phí kiểm tra và sửa chữa lớn tàu bay thuê được vốn hóa và phân bổ trong khoảng thời gian ngắn hơn giữa thời gian tính đến lần kiểm tra tiếp theo hoặc thời gian thuê còn lại.

(ii) Phụ tùng

Phụ tùng có thời gian sử dụng hữu dụng ước tính dài hơn 1 năm được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính.

(iii) Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Tập đoàn nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo các quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 5 năm.

3.15Các khoản phải trả người bán và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

3.16Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ kế toán nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí kinh doanh của kỳ kế toán.

3.17Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ. Tập đoàn có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

(i) Dự phòng chi phí bảo dưỡng thuộc phạm vi của quỹ bảo dưỡng tàu bay

Theo các điều khoản của hợp đồng thuê hoạt động tàu bay giữa Tập đoàn và bên cho thuê và theo yêu cầu của Cục Hàng không Việt Nam. Tập đoàn có nghĩa vụ phải bảo dưỡng tàu bay thường xuyên và định kỳ theo Kế hoạch Bảo dưỡng của từng tàu bay, được xây dựng dựa trên hướng dẫn của các nhà sản xuất tàu bay. Bảo dưỡng thường xuyên được thực hiện bằng chi phí riêng của Tập đoàn trong khi bảo dưỡng định kỳ được tài trợ bởi quỹ bảo dưỡng tàu bay. Chi phí dự phòng trong phạm vi quỹ bảo dưỡng, trừ chi phí phục hồi hiệu suất động cơ và sửa chữa lớn thiết bị cung cấp năng lượng phụ trợ, được thực hiện bằng cách chiết khấu các khoản chi phí bảo dưỡng dự kiến phát sinh trong tương lai dựa trên kế hoạch của đội bay hiện tại. Trong thời gian thuê, chi phí bảo dưỡng ước tính cho lần bảo dưỡng tiếp theo được ghi nhận vào dự phòng với khoản tương ứng ghi vào chi phí trả trước dài hạn. Chi phí trả trước dài hạn này được phân bổ dựa trên thời gian và chu kỳ bay thực tế đến lần bảo dưỡng tiếp theo. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu, giá trị thời gian của dòng tiền đã được chiết khấu của khoản dự phòng được ghi nhận là chi phí tài chính.

3. TÓM TẮT NHỮNG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Dự phòng (tiếp theo)

(i) Dự phòng chi phí bảo dưỡng thuộc phạm vi của quỹ bảo dưỡng tàu bay (tiếp theo)

Chi phí bảo dưỡng ước tính cho phục hồi hiệu suất động cơ và sửa chữa lớn thiết bị cung cấp năng lượng phụ trợ được trích trước và ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong thời gian ước tính giữa các lần bảo dưỡng theo tỷ lệ giữa thời gian bay hoặc chu kỳ bay thực tế với ước tính thời gian bay hoặc chu kỳ bay giữa các lần bảo dưỡng.

(ii) Dự phòng chi phí hoàn trả tài sản thuê

Đối với các hợp đồng thuê hoạt động tàu bay, trong đó yêu cầu Tập đoàn trả lại tàu bay trong tình trạng đáp ứng được một số điều kiện bảo trì nhất định, chi phí hoàn trả tài sản thuê được ước tính tại ngày bắt đầu thuê dựa trên giá trị hiện tại của các khoản chi phí dự kiến phát sinh trong tương lai vào thời điểm kết thúc hợp đồng thuê để Tập đoàn có thể đáp ứng được các điều kiện nhất định để hoàn trả các tàu bay cho bên cho thuê, bao gồm các mức độ bảo trì nhất định cũng như việc thu xếp các chuyến bay thử lần cuối, chi phí kiểm tra, hải quan và rút tên đăng ký, tháo bỏ các bộ phận và thiết bị gắn thêm của Tập đoàn (nếu có) và hoàn trả tàu bay đến địa điểm cụ thể. Tại ngày bắt đầu thuê, chi phí hoàn trả ước tính được ghi nhận vào dự phòng với khoản tương ứng ghi vào chi phí trả trước dài hạn. Chi phí trả trước dài hạn này được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian thuê. Ảnh hưởng của giá trị thời gian của dòng tiền đã được chiết khấu của khoản dự phòng được ghi nhận là chi phí tài chính.

3.18 Vay và nợ thuê tài chính

Vay và nợ thuê tài chính bao gồm các khoản tiền vay và nợ thuê tài chính từ các ngân hàng, bên liên quan và các đối tượng khác.

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay và nợ thuê tài chính tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng tới ngày đến hạn thanh toán.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Đối với các khoản vay chung trong đó có sử dụng vốn cho mục đích đầu tư xây dựng bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn thì Công ty xác định chi phí đi vay được vốn hóa theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản tài sản đủ tiêu chuẩn đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ kế toán, trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

3.19 Phân chia lợi nhuận

Cổ tức của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính riêng của kỳ kế toán mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông và danh sách các cổ đông nhận cổ tức được chấp thuận theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị Công ty.

LNST TNDN có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam. Đại hội đồng Cổ đông ủy quyền cho Hội đồng Quản trị quyết định về thời gian thực hiện. Công ty trích lập quỹ sau:

Quỹ khen thưởng phúc lợi:

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ LNST TNDN của Công ty theo Phương án của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được trình bày là một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng. Quỹ được sử dụng để dùng cho công tác khen thưởng, khuyến khích lợi ích vật chất, phục vụ nhu cầu phúc lợi công cộng, cải thiện và nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của người lao động.

3. TÓM TẮT NHỮNG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.20 Trái phiếu phát hành – Trái phiếu thường

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, trái phiếu thường được xác định theo giá gốc bao gồm khoản tiền thu được từ việc phát hành trái phiếu trừ đi chi phí phát hành. Các khoản chiết khấu, phụ trội và chi phí phát hành được phân bổ dần theo phương pháp đường thẳng trong suốt kỳ hạn của trái phiếu.

3.21 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là các khoản thu nhận trước cho một hay nhiều kỳ kế toán chủ yếu bao gồm doanh thu vận chuyển khách hàng và hoạt động phụ trợ; doanh thu đào tạo phi công và tiếp viên; và lãi phát sinh từ việc bán và thuê lại TSCĐ thuê tài chính. Tập đoàn ghi nhận các khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với nghĩa vụ mà Tập đoàn sẽ phải thực hiện trong tương lai. Khi các điều kiện ghi nhận doanh thu được thỏa mãn, doanh thu chưa thực hiện sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ kế toán tương ứng với phần thỏa mãn điều kiện ghi nhận doanh thu đó.

3.22 Vốn cổ phần

(i) Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo giá phát hành trừ đi các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế. Các chi phí này được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

(ii) Thặng dư vốn cổ phần

Phần chênh lệch giữa số tiền thu được từ phát hành cổ phiếu và mệnh giá của cổ phiếu được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần.

(iii) Mua lại cổ phiếu phổ thông (cổ phiếu quỹ)

Khi mua lại cổ phiếu đã được ghi nhận là vốn chủ sở hữu, giá trị khoản thanh toán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào vốn chủ sở hữu. Cổ phiếu đã mua lại được phân loại là cổ phiếu quỹ trong phần vốn chủ sở hữu.

3.23 Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

3. TÓM TẮT NHỮNG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.24 Doanh thu và thu nhập khác

(i) Doanh thu vận chuyển hành khách

Doanh thu vận chuyển hành khách được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi dịch vụ vận chuyển được cung cấp hoặc khi vé máy bay hết hạn. Giá trị của các vé chưa được sử dụng và các phí dịch vụ liên quan khác được ghi nhận là doanh thu chưa thực hiện được trình bày trong nợ ngắn hạn. Các vé không được hoàn lại thông thường hết hạn vào ngày dự định bay, ngoại trừ trường hợp ngày này được gia hạn theo yêu cầu có trả phí từ phía khách hàng vào hoặc trước ngày dự định bay. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi khoản phải thu. Doanh thu vận chuyển hành khách được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn.

(ii) Doanh thu vận chuyển hành khách theo chuyến

Doanh thu vận chuyển hành khách theo chuyến được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi dịch vụ được cung cấp. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi khoản phải thu.

(iii) Doanh thu vận chuyển hàng hóa

Doanh thu từ dịch vụ vận chuyển hàng hóa theo chuyến được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi dịch vụ vận chuyển được cung cấp.

(iv) Doanh thu hoạt động phụ trợ

Doanh thu hoạt động phụ trợ bao gồm doanh thu dịch vụ hành lý, doanh thu vận chuyển hóa buồng máy bay, doanh thu từ các dịch vụ liên quan đến vận chuyển hành khách, doanh thu bán hàng hóa trên tàu bay và hàng hóa miễn thuế, doanh thu quảng cáo và hoa hồng bán hàng. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán hoặc dịch vụ bị trả lại.

Doanh thu từ dịch vụ hành lý được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi dịch vụ vận chuyển hành khách liên quan được cung cấp hoặc khi vé máy bay hết hạn.

Doanh thu từ dịch vụ liên quan đến vận chuyển hành khách như phí thay đổi hoặc gia hạn các vé không được hoàn lại được ghi nhận là doanh thu hoạt động phụ trợ khi được hưởng. Các khoản phí cho việc điều chỉnh các vé không được hoàn lại được ghi nhận như là một giao dịch riêng biệt với vận chuyển hành khách và được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi tính cho hành khách.

Doanh thu bán hàng hóa trên tàu bay và hàng hóa miễn thuế được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hoá được chuyển giao cho người mua.

Doanh thu từ quảng cáo và hoa hồng bán hàng được ghi nhận là doanh thu hoạt động phụ trợ khi được hưởng.

3. TÓM TẮT NHỮNG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.24 Doanh thu và thu nhập khác (tiếp theo)

(v) Doanh thu cho thuê tàu bay

Doanh thu cho thuê tàu bay trong các hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng cho thuê. Các khoản hoa hồng cho thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất như là một bộ phận hợp thành của tổng doanh thu cho thuê.

(vi) Doanh thu chuyển quyền sở hữu tàu bay và động cơ tàu bay

Doanh thu chuyển quyền sở hữu tàu bay và động cơ tàu bay được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng tàu bay hoặc động cơ tàu bay bị trả lại.

(vii) Giao dịch bán và thuê lại

Tập đoàn có các giao dịch bán và thuê lại tàu bay và động cơ tàu bay là giao dịch mà trong đó tàu bay hoặc động cơ tàu bay được Tập đoàn bán và sau đó được Tập đoàn thuê lại. Phương pháp kế toán áp dụng cho các giao dịch bán và thuê lại được thực hiện căn cứ theo phân loại giao dịch thuê tài sản.

Đối với giao dịch bán và thuê lại là thuê hoạt động:

- Nếu giá bán được thỏa thuận ở mức giá trị hợp lý, tức là đã thực hiện một nghiệp vụ bán hàng thông thường thì các khoản lãi hay lỗ được ghi nhận ngay trong năm phát sinh.
- Nếu giá bán thấp hơn giá trị hợp lý thì các khoản lãi hoặc lỗ cũng phải được ghi nhận ngay trong năm phát sinh, trừ trường hợp khoản lỗ được bù đắp bằng tiền thuê trong tương lai ở một mức giá thuê thấp hơn giá thuê thị trường. Trường hợp này khoản lỗ không được ghi nhận ngay mà được phân bổ dần vào chi phí phù hợp với khoản thanh toán tiền thuê trong suốt thời gian mà tàu bay hoặc động cơ tàu bay đó được dự kiến sử dụng.
- Nếu giá bán cao hơn giá trị hợp lý thì khoản chênh lệch cao hơn giá trị hợp lý được phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất phù hợp với khoản thanh toán tiền thuê trong suốt thời gian mà tàu bay hoặc động cơ tàu bay đó được dự kiến sử dụng.
- Nếu giá trị hợp lý tại thời điểm bán và thuê hoạt động lại thấp hơn giá trị còn lại của tàu bay hoặc động cơ tàu bay, khoản lỗ bằng số chênh lệch giữa giá trị còn lại và giá trị hợp lý phải được ghi nhận ngay trong năm phát sinh.

(viii) Doanh thu chuyển quyền thương mại tàu bay

Doanh thu chuyển quyền thương mại tàu bay không hoàn lại được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phần lớn rủi ro và lợi ích được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng quyền thương mại tàu bay bị trả lại.

(ix) Doanh thu từ dịch vụ khác

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo tiến độ hoàn thành của giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

3. TÓM TẮT NHỮNG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.24 Doanh thu và thu nhập khác (tiếp theo)

(x) Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(xi) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu hoạt động tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

3.25Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của hàng hóa xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ kế toán, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

3.26Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ.

3.27Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Công ty.

3.28Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ kế toán chủ yếu bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh; dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác; giá trị thời gian của dòng tiền đã được chiết khấu của các khoản dự phòng; chi phí đi vay vốn; chi phí lãi thuê tài chính; khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ và lỗ tỷ giá hối đoái.

3.29Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

3.30Lãi trên cổ phiếu

Tập đoàn trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm. Công ty không có cổ phiếu phổ thông suy giảm tiềm năng.

3.31Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Tập đoàn là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh.

3.32Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Tập đoàn nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tập đoàn và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

4. BÁO CÁO BỘ PHẬN

4.1 Bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh

Cho mục đích quản lý, Tập đoàn có 2 bộ phận hoạt động kinh doanh như sau:

- Cung cấp dịch vụ vận chuyển hành khách và hàng hóa, các dịch vụ phụ trợ, cho thuê tàu bay và quảng cáo trên tàu bay (gọi chung là "dịch vụ hàng không"); và
- Mua bán tàu bay và các tài sản liên quan.

Trừ các hoạt động nêu trên, Tập đoàn không có bộ phận hoạt động kinh doanh nào khác được tổng hợp để hình thành các bộ phận hoạt động kinh doanh khác phải báo cáo. Thông tin bộ phận cho tổng doanh thu và giá vốn hàng bán được trình bày trong Thuyết minh 27 và Thuyết minh 28 của báo cáo tài chính hợp nhất. Không có doanh thu nội bộ giữa các bộ phận hoạt động kinh doanh. Tất cả tài sản, nợ phải trả doanh thu hoạt động tài chính và chi phí tài chính, chi phí quản lý doanh nghiệp, chi phí bán hàng, thu nhập khác và chi phí khác của Tập đoàn là không phân bổ được.

Ban Điều hành xác định bộ phận hoạt động kinh doanh dựa trên các báo cáo đã được soát xét và sử dụng để ra quyết định chiến lược.

4.2 Bộ phận chia theo khu vực địa lý

Doanh thu của Tập đoàn được trình bày theo khu vực địa lý (theo quốc gia ở điểm đến) như sau:

	Quý III.2024 VND	Quý III.2023 VND
Trong Việt Nam	9.456.638.094.443	5.229.843.386.160
Ngoài Việt Nam	8.707.588.844.233	9.004.850.255.859
	18.164.226.938.676	14.234.693.642.019

Tài sản và chi tiêu vốn theo bộ phận của Tập đoàn chủ yếu là ở Việt Nam.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30.09.2024 VND	01.01.2024 VND
Tiền mặt	7.397.408.987	8.367.511.248
Tiền gửi ngân hàng	1.538.275.011.872	2.419.422.716.857
Các khoản tương đương tiền	515.253.953.300	2.622.952.952.643
	2.060.926.374.159	5.050.743.180.748

Tổng tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền tại ngày 30 tháng 9 năm 2024 là 4.055 tỷ Đồng. Trong đó, tiền và các khoản tương đương tiền là 2.060 tỷ Đồng, các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn từ trên 3 tháng đến 12 tháng sẽ đến hạn trước ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 1.727 tỷ Đồng được trình bày tại Thuyết minh 6(b).

6. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

(a) Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh bao gồm khoản đầu tư vào cổ phiếu như sau:

	30.09.2024			
	Số lượng Cổ phiếu	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Tổng Công ty Dầu Việt Nam	50.000.000	990.000.000.000	678.150.000.000	311.850.000.000

	01.01.2024			
	Số lượng Cổ phiếu	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Tổng Công ty Dầu Việt Nam	50.000.000	990.000.000.000	503.550.000.000	486.450.000.000

(b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Tại ngày 30.9.2024		Tại ngày 01.01.2024	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	1.994.714.582.042	1.994.714.582.042	109.793.871.096	109.793.871.096

(*) Tại ngày 30 tháng 9 năm 2024, khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng bằng Đồng Việt Nam có kỳ hạn từ trên 3 tháng đến 12 tháng và hưởng lãi suất 3%/năm đến 4,9%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 4,3%/năm).

Trong khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn này, có các khoản tiền gửi sẽ đến hạn trước ngày 31 tháng 12 năm 2024 với tổng số tiền là 1.727 tỷ Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: không Đồng)

6. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30.09.2024		01.01.2024	
	Tỷ lệ sở hữu	VND	Tỷ lệ sở hữu	
Công ty CP Phục vụ Mặt đất Sài Gòn	9,1%	149.417.024.400	9,1%	149.417.024.400
Angelica Holding Limited (ii)	10%	-	10%	-
		149.417.024.400		149.417.024.400

(i) Tại ngày 30 tháng 09 năm 2024, Tập đoàn chưa góp vốn vào công ty liên kết này. Hoạt động của công ty này chủ yếu được hỗ trợ bởi Tập đoàn.

(ii) Tại ngày 30 tháng 09 năm 2024, Tập đoàn chưa góp vốn vào công ty này, một công ty được thành lập tại Cayman Islands. Hoạt động chính của công ty này là cung cấp dịch vụ tư vấn và cho thuê máy bay.

(d) Đầu tư góp vốn vào công ty liên kết

	30.09.2024		01.01.2024	
	Tỷ lệ sở hữu	VND	Tỷ lệ sở hữu	VND
Thai Vietjet Air Joint Stock Co.Ltd. (i)	9%	-	9%	-
Công ty Cổ phần Nhà ga Quốc tế Cam Ranh	10%	60.000.000.000	10%	60.000.000.000
		60.000.000.000		60.000.000.000

7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30.09.2024 VND	01.01.2024 VND
Fadle Chem Private Limited	1.397.013.372.404	1.427.843.746.050
Yuejie (Hangzhou) Freight Forwarding Co., Ltd.	1.149.098.925.056	1.191.757.300.000
Hangzhou BaoLi Co., Ltd.	252.544.432.414	852.537.099.656
Zhejiang Lixi International Travel Co., Ltd.	14.406.945.108	218.857.285.023
Khác	8.764.527.185.874	8.625.758.360.443
	11.577.590.860.856	12.316.753.791.172

8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

(a) Ngắn hạn

	30.09.2024 VND	01.01.2024 VND
Công ty Cổ phần Angelica Aviation Capital Việt Nam	788.000.000.000	788.000.000.000
Khác	1.390.026.901.431	990.869.624.304
	2.178.026.901.431	1.778.869.624.304

(b) Dài hạn

Số dư tại ngày 30 tháng 09 năm 2024 và ngày 01 tháng 01 năm 2024 thể hiện khoản trả trước dài hạn cho các dịch vụ marketing, quảng cáo và phát triển thị trường có thời hạn 10 năm.

9. PHẢI THU VỀ CHO VAY

(a) Ngắn hạn

Bên đi vay	Nguyên tệ	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	30.09.2024 VND	01.01.2024 VND
Công ty Cổ phần Trường Sơn Plaza	VND	9,0%	2024	338.710.531.793	457.000.000.000
Công ty Cổ phần Angelica Aviation Capital Việt Nam	VND	11,0%	2025	172.381.000.000	-
				511.091.531.793	457.000.000.000

(b) Dài hạn

Bên đi vay	Nguyên tệ	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	30.09.2024 VND	01.01.2024 VND
AAA Aircraft Asset Company Limited	USD	2,5%	2029	524.639.040.000	518.403.576.000
Apricot Aircraft Assets No. 1 Limited	USD	5,0%	2033	315.998.790.440	301.218.308.679
Khác	VND	5,0%-5,8%	2025-2027	55.145.921.500	55.145.921.500
				895.783.751.940	874.767.806.179

10. PHẢI THU KHÁC

(a) Ngắn hạn

	30.09.2024 VND	01.01.2024 VND
Đặt cọc mua tàu bay nhận trong 12 tháng tiếp theo (*)	5.876.666.303.556	3.023.006.578.142
Đóng góp vào quỹ bảo dưỡng tàu bay thuê	5.707.630.354.738	1.900.288.003.915
Phải thu từ hợp tác kinh doanh	2.186.560.400.000	2.186.560.400.000
Phải thu từ chuyển nhượng cổ phần	1.716.600.000.000	4.642.500.000.000
Phải thu từ quỹ bảo dưỡng tàu bay thuê	21.329.682.747	144.203.942.409
Khác	7.592.619.056.899	7.793.885.140.858
	23.101.405.797.940	19.690.444.065.324

(b) Dài hạn

	30.09.2024 VND	01.01.2024 VND
Đóng góp vào quỹ bảo dưỡng tàu bay thuê	10.172.376.685.439	10.921.765.414.953
Đặt cọc mua tàu bay nhận sau 12 tháng tiếp theo (*)	5.509.993.314.236	3.069.311.858.793
Đặt cọc thuê tàu bay	2.275.713.548.436	2.051.906.249.573
Khác	2.883.533.250.988	1.330.142.944.030
	20.841.616.799.099	17.373.126.467.349

(*) Khoản phải thu phản ánh khoản đặt cọc cho Airbus S.A.S và Boeing Company cho các tàu bay sẽ nhận từ năm 2024 đến năm 2029.

11. HÀNG TỒN KHO

	30.09.2024 VND	01.01.2024 VND
Công cụ, dụng cụ trong kho	1.101.332.788.278	653.814.006.771
Hàng hóa	50.381.427.284	49.570.536.493
	1.151.714.215.562	703.384.543.264

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

(a) Tài sản cố định hữu hình

	Tàu bay và các bộ phận VND	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá						
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2024	3.931.293.994.227	411.126.152.378	135.089.985.418	99.267.961.178	62.115.326.148	4.638.893.419.349
Tăng trong kỳ	503.884.800.000	275.966.492	10.439.217.434	168.880.218.311	4.803.221.503	688.283.423.740
Thanh lý, nhượng bán	(606.280.000.000)	-	-	(315.500.000)	-	(606.595.500.000)
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2024	3.828.898.794.227	411.402.118.870	145.529.202.852	267.832.679.489	66.918.547.651	4.720.581.343.089
Khấu hao lũy kế						
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2024	476.921.405.603	34.770.145.883	66.187.859.291	33.015.513.256	37.380.043.890	648.274.967.923
Khấu hao trong kỳ	202.491.307.744	6.655.270.395	11.253.028.893	14.926.367.677	4.501.883.258	239.827.857.967
Thanh lý, nhượng bán	(70.362.403.061)	-	-	(171.943.126)	-	(70.534.346.187)
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2024	609.050.310.286	41.425.416.278	77.440.888.184	47.769.937.807	41.881.927.148	817.568.479.703
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2024	3.454.372.588.624	376.356.006.495	68.902.126.127	66.252.447.922	24.735.282.258	3.990.618.451.426
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2024	3.219.848.483.941	369.976.702.592	68.088.314.668	220.062.741.682	25.036.620.503	3.903.012.863.386

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 30 tháng 09 năm 2024 có các tài sản với nguyên giá là 59 tỷ Đồng (01.01.2024: 59 tỷ Đồng) đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2024, tài sản cố định hữu hình với giá trị còn lại là 524 tỷ Đồng (01.01.2024: 557 tỷ Đồng) được thế chấp để bảo đảm cho các khoản vay của Tập đoàn tại Ngân hàng TMCP Quân đội.

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)

(b) Tài sản cố định thuê tài chính

	Tàu bay VND
Nguyên giá	
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2024 và ngày 30 tháng 09 năm 2024	6.181.116.755.409
Khấu hao lũy kế	
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2024	45.692.292.485
Khấu hao trong kỳ	231.407.226.208
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2024	277.099.518.693
Giá trị còn lại	
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2024	6.135.424.462.924
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2024	5.904.017.236.716

(c) Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm VND
Nguyên giá	
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2024	88.711.024.773
Tăng trong kỳ	19.339.017.354
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2024	108.050.042.127
Khấu hao lũy kế	
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2024	41.410.834.674
Khấu hao trong kỳ	8.569.304.956
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2024	49.980.139.630
Giá trị còn lại	
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2024	47.300.190.099
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2024	58.069.902.497

Trong tài sản cố định vô hình tại ngày 30 tháng 09 năm 2024 có các tài sản với nguyên giá là 32 tỷ Đồng (01.01.2024: 31 tỷ Đồng) đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.

13. XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	30.09.2024 VND	01.01.2023 VND
Chi phí tàu bay có liên quan và các bộ phận	416.363.790.550	279.574.243.350
Chi phí kiểm tra và sửa chữa lớn	135.057.589.167	59.476.852.383
Khác	24.729.913.628	41.584.000.319
	576.151.293.345	380.635.096.052

14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

(a) Ngắn hạn

	30.09.2024 VND	01.01.2024 VND
Công cụ và dụng cụ	139.323.321.669	100.470.111.960
Phí bản quyền phần mềm	34.147.717.206	21.819.620.173
Khác	101.476.376.347	17.090.334.809
	274.947.415.222	139.380.066.942

14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC (tiếp theo)

(b) Dài hạn

	Chi phí bảo dưỡng tàu bay VND	Chi phí hoàn trả tài sản thuê VND	Chi phí kiểm tra và sửa chữa lớn VND	Phụ tùng xoay vòng, công cụ và dụng cụ VND	Chi phí thuê tàu bay hoãn lại VND	Khác VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2024	6.360.989.325.732	681.066.083.405	573.703.403.431	274.258.581.024	875.071.909.143	291.440.101.200	9.056.529.403.935
Tăng trong kỳ	59.841.132.710	-	201.461.717.589	407.845.488.106	894.396.200.870	2.567.683.036.573	4.131.227.575.848
Phân bổ trong kỳ	(749.469.280.463)	(62.727.808.143)	(184.203.416.694)	(156.067.464.488)	-	(135.232.905.588)	(1.287.700.875.376)
Phân loại lại	-	-	(8.595.646.176)	43.988.691.063	-	(29.073.039.723)	6.320.005.164
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2024	5.671.361.177.979	618.338.275.262	582.366.058.150	570.025.295.705	1.769.468.110.013	2.694.817.192.462	11.906.376.109.571

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30.09.2024		01.01.2024	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Phải trả người bán ngắn hạn	6.503.954.154.722	6.503.954.154.722	8.805.295.313.768	8.805.295.313.768

16. THUẾ

	Tại ngày 01.01.2024 VND	Số phải thu/phải nộp trong kỳ VND	Số đã thực nộp/ cấn trừ trong kỳ VND	Khác VND	Tại ngày 30.09.2024 VND
a) Phải thu					
Thuế GTGT được khấu trừ	9.006.655.475	1.494.992.419.071	(1.497.231.986.874)	-	6.767.087.672
Thuế nhà thầu nước ngoài	60.352.367.367	-	(26.076.060.548)	287.544.834	34.563.851.653
Thuế khác	7.690.734.709	10.318.427.768	(17.670.271.207)	(272.641.918)	66.249.352
	77.049.757.551	1.505.310.846.839	(1.540.978.318.629)	14.902.916	41.397.188.677
b) Phải nộp					
Thuế TNDN	165.053.992.020	3.322.486.452	(572.209.671)	(266.654.788)	167.537.614.013
Thuế GTGT	210.300.133.148	1.585.670.772.240	(1.776.831.016.424)	-	19.139.888.964
Thuế thu nhập cá nhân	74.453.870.527	381.890.206.283	(308.432.578.731)	-	147.911.498.079
Thuế khác	6.740.109	196.757.986.317	(196.768.382.319)	14.902.916	11.247.023
	449.814.735.804	2.167.641.451.292	(2.282.604.187.145)	(251.751.872)	334.600.248.079

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30.09.2024 VND	01.01.2024 VND
Chi phí công cụ kỹ thuật, chi phí liên quan đến tàu bay và khai thác bay	1.328.138.916.891	1.045.784.254.893
Chi phí lãi vay	465.352.606.088	400.206.698.175
Khác	207.388.852.814	480.412.484.218
	2.000.880.375.793	1.926.403.437.286

18. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

	30.09.2024 VND	01.01.2024 VND
Doanh thu vận chuyển hành khách và hoạt động phụ trợ nhận trước, sẽ được thực hiện trong vòng 12 tháng tiếp theo	3.030.188.830.466	3.545.846.183.336
Khác	3.843.539.982	54.172.409.263
	3.034.032.370.448	3.600.018.592.599

19. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30.09.2024 VND	01.01.2024 VND
Lệ phí sân bay thu hộ phải trả Cảng hàng không	2.364.762.416.119	2.357.369.919.640
Lệ phí sân bay thu hộ từ hành khách	1.077.209.695.844	1.057.481.042.821
Khác	1.737.584.170.098	742.397.850.765
	5.179.556.282.061	4.157.248.813.226

20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

(a) Ngắn hạn

	Tại ngày 01.01.2024 VND	Tăng VND	Giảm VND	Đánh giá lại VND	Tại ngày 30.09.2024 VND
Vay ngân hàng (i)	8.132.929.053.581	36.088.583.691.863	(32.402.393.948.066)	(28.021.533.600)	11.791.097.263.778
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh 20(b)(i))	70.700.420.000	35.453.493.285	(33.715.100.000)	(870.193.285)	71.568.620.000
Trái phiếu dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh 20(b)(ii))	5.000.000.000.000	-	-	-	5.000.000.000.000
Bên liên quan	45.000.000.000	70.000.000.000	-	-	115.000.000.000
Bên khác	-	2.154.100.000.000	(1.840.000.000.000)	-	314.100.000.000
Nợ thuê tài chính đến hạn trả (Thuyết minh 20(b)(iii))	305.164.895.027	235.527.149.240	(234.611.152.304)	2.856.042.267	308.936.934.230
	13.553.794.368.608	38.583.664.334.388	(34.510.720.200.370)	(26.035.684.618)	17.600.702.818.008

20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(a) Ngắn hạn (tiếp theo)

(i) *Vay ngân hàng*

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn như sau:

Bên cho vay	Loại tiền	30.09.2024 VND	01.01.2024 VND
Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh, một bên liên quan	USD	1.370.231.176.092	2.674.887.113.824
Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh, một bên liên quan	VND	1.465.577.026.396	625.538.399.077
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	VND	2.681.633.107.327	1.159.674.562.979
Ngân hàng TMCP Quân Đội	VND	2.556.971.446.600	2.058.001.325.721
Ngân hàng TNHH Một thành viên Woori Việt Nam, Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	VND	649.984.161.979	650.000.000.000
Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam	VND	1.999.424.388.945	899.060.278.181
Ngân Hàng HSBC Việt Nam	VND	67.355.062.494	65.767.373.799
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	VND	999.920.893.945	-
		11.791.097.263.778	8.132.929.053.581

20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(b) Dài hạn

	Tại ngày 01.01.2024 VND	Tăng VND	Giảm VND	Đánh giá lại VND	Tại ngày 30.09.2024 VND
Vay ngân hàng (i)	249.939.031.053	-	(35.453.493.285)	2.738.430.494	217.223.968.262
Trái phiếu thường (ii)	14.000.000.000.000	3.000.000.000.000	-	-	17.000.000.000.000
Nợ thuê tài chính dài hạn (iii)	3.444.270.067.438	-	(235.527.149.240)	46.116.850.805	3.254.859.769.003
Chi phí phát hành trái phiếu	(437.170.595.370)	(26.630.000.000)	70.850.579.292	-	(392.950.016.078)
	17.257.038.503.121	2.973.370.000.000	(200.130.063.233)	48.855.281.299	20.079.133.721.187

(i) *Vay ngân hàng*

Bên cho vay	Loại tiền	Thời gian đáo hạn	Tại ngày 30.09.2024		Tại ngày 01.01.2024	
			Vay dài hạn đến hạn trả VND	Vay dài dạn VND	Vay dài hạn đến hạn trả VND	Vay dài dạn VND
Ngân hàng TMCP Quân đội (*)	USD	Tháng 6 năm 2028	71.568.620.000	217.223.968.262	70.700.420.000	249.939.031.053

Điều khoản và điều kiện của khoản vay dài hạn như sau:

(*) Số dư nợ gốc vay này được hoàn trả trong 17 kỳ bán niên, mỗi kỳ trả 1,4 triệu USD (tương đương 33 tỷ Đồng) và kỳ cuối cùng trả 1,5 triệu USD (tương đương 35 tỷ Đồng) vào ngày 13 tháng 6 năm 2028.

Chi tiết tài sản bảo đảm cho khoản vay này như sau:

	30.09.2024 VND	01.01.2024 VND
Tàu bay số hiệu A320 MSN7167, VNA675	524.311.433.548	557.724.963.053

20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(b) Dài hạn (tiếp theo)

(ii) *Trái phiếu thường*

Điều khoản và điều kiện của khoản trái phiếu phát hành dài hạn như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	30.09.2024		01.01.2024	
				Vay dài hạn đến hạn phải trả VND	Vay dài hạn VND	Vay dài hạn đến hạn phải trả VND	Vay dài hạn VND
Trái phiếu phát hành theo mệnh giá, đáo hạn sau 36 tháng (*)	VND	7,18% - 9,5%	2024	2.000.000.000.000	-	2.000.000.000.000	-
Trái phiếu phát hành theo mệnh giá, đáo hạn sau 36 tháng (**)	VND	8,35% - 10,3%	2024	3.000.000.000.000	-	3.000.000.000.000	-
Trái phiếu phát hành theo mệnh giá, đáo hạn sau 60 tháng (***)	VND	7,18% - 9,5%	2026	-	5.000.000.000.000	-	5.000.000.000.000
Trái phiếu phát hành theo mệnh giá, đáo hạn sau 60 tháng (****)	VND	8,35% - 12%	2028	-	6.000.000.000.000	-	6.000.000.000.000
Trái phiếu phát hành theo mệnh giá, đáo hạn sau 60 tháng (*****)	VND	10,5%	2028	-	3.000.000.000.000	-	3.000.000.000.000
Trái phiếu phát hành theo mệnh giá, đáo hạn sau 60 tháng (******)	VND	10,5%	2029	-	2.000.000.000.000	-	-
Trái phiếu phát hành theo mệnh giá, đáo hạn sau 60 tháng (******)	VND	11,0%	2029	-	1.000.000.000.000	-	-
				5.000.000.000.000	17.000.000.000.000	5.000.000.000.000	14.000.000.000.000

20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(b) Dài hạn (tiếp theo)

(ii) Trái phiếu thường (tiếp theo)

(*) Trái phiếu này không có tài sản đảm bảo. Lãi được trả vào mỗi kỳ bán niên với lãi suất cố định là 9,5%/năm trong 2 kỳ bán niên đầu tiên kể từ ngày phát hành, và lãi suất thả nổi bằng 3%/năm cộng trung bình lãi suất tiền gửi doanh nghiệp bằng Đồng Việt Nam kỳ hạn 12 tháng trong những kỳ bán niên tiếp theo cho đến ngày đáo hạn.

(**) Trái phiếu này không có tài sản đảm bảo. Lãi được trả vào mỗi kỳ bán niên với lãi suất cố định là 9,5%/năm trong 2 kỳ bán niên đầu tiên kể từ ngày phát hành, và lãi suất thả nổi bằng 3,5%/năm cộng trung bình lãi suất tiền gửi cá nhân bằng Đồng Việt Nam kỳ hạn 12 tháng trong những kỳ bán niên tiếp theo cho đến ngày đáo hạn.

(***) Trái phiếu này không có tài sản đảm bảo. Lãi được trả vào mỗi kỳ bán niên với lãi suất cố định là 9,5%/năm trong 2 kỳ bán niên đầu tiên kể từ ngày phát hành, và lãi suất thả nổi bằng 3,5%/năm cộng trung bình lãi suất tiền gửi doanh nghiệp bằng Đồng Việt Nam kỳ hạn 12 tháng trong những kỳ bán niên tiếp theo cho đến ngày đáo hạn.

(****) Trái phiếu này không có tài sản đảm bảo. Lãi được trả vào mỗi kỳ bán niên với lãi suất cố định là 12%/năm trong 2 kỳ bán niên đầu tiên kể từ ngày phát hành, và lãi suất thả nổi bằng 3,5%/năm cộng trung bình lãi suất tiền gửi cá nhân bằng Đồng Việt Nam kỳ hạn 12 tháng trong những kỳ bán niên tiếp theo cho đến ngày đáo hạn.

(*****) Trái phiếu này không có tài sản đảm bảo. Lãi được trả vào mỗi kỳ bán niên với lãi suất cố định là 10,5%/năm trong suốt kỳ hạn cho đến ngày đáo hạn.

(******) Trái phiếu này không có tài sản đảm bảo. Lãi được trả vào mỗi kỳ bán niên với lãi suất cố định là 10,5%/năm trong 4 kỳ bán niên đầu tiên kể từ ngày phát hành, và lãi suất thả nổi bằng 3,5%/năm cộng trung bình lãi suất tiền gửi cá nhân bằng Đồng Việt Nam kỳ hạn 13 tháng nhưng không thấp hơn mức lãi suất 10,5% trong những kỳ bán niên tiếp theo cho đến ngày đáo hạn.

(*******) Trái phiếu này không có tài sản đảm bảo. Lãi được trả vào mỗi kỳ bán niên với lãi suất cố định là 11%/năm trong 4 kỳ bán niên đầu tiên kể từ ngày phát hành, và lãi suất thả nổi bằng 4%/năm cộng trung bình lãi suất tiền gửi cá nhân bằng Đồng Việt Nam kỳ hạn 13 tháng nhưng không thấp hơn mức lãi suất 11% trong những kỳ bán niên tiếp theo cho đến ngày đáo hạn.

20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(b) Dài hạn (tiếp theo)

(iii) *Nợ thuê tài chính*

Chi tiết nợ thuê tài chính như sau:

	30.09.2024		
	Nợ gốc VND	Chi phí lãi thuê VND	Tổng nợ thuê tài chính VND
Dưới 1 năm	308.936.934.230	383.073.719.997	692.010.654.227
Từ 1 đến 5 năm	1.545.321.410.051	1.396.387.104.282	2.941.708.514.333
Trên 5 năm	1.709.538.358.952	434.312.990.771	2.143.851.349.723
	3.563.796.703.233	2.213.773.815.050	5.777.570.518.283

	01.01.2024		
	Nợ gốc VND	Chi phí lãi thuê VND	Tổng nợ thuê tài chính VND
Dưới 1 năm	305.164.895.027	404.053.803.040	709.218.698.067
Từ 1 đến 5 năm	1.221.029.753.238	1.274.473.899.828	2.495.503.653.066
Trên 5 năm	2.223.240.314.200	810.101.687.922	3.033.342.002.122
	3.749.434.962.465	2.488.629.390.790	6.238.064.353.255

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2024 số dư nợ còn lại của hợp đồng thuê tài chính là 144 triệu USD (ngày 01.01.2024: 154 triệu USD).

21. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

Biến động của các khoản dự phòng trong kỳ như sau:

	Dự phòng chi phí bảo dưỡng VND	Dự phòng hoàn trả tài sản thuê VND	Tổng VND
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2024	16.710.923.455.223	1.503.469.577.997	18.214.393.033.220
Dự phòng lập trong kỳ	1.870.734.433.551	41.586.338.897	1.912.320.772.448
Sử dụng trong kỳ	(350.048.789.479)	(22.123.699.067)	(372.172.488.546)
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2024	18.231.609.099.295	1.522.932.217.827	19.754.541.317.122
Ngắn hạn	2.881.042.646.798	-	2.881.042.646.798
Dài hạn	15.350.566.452.497	1.522.932.217.827	16.873.498.670.324
	18.231.609.099.295	1.522.932.217.827	19.754.541.317.122

22. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	30.09.2024 VND	01.01.2024 VND
Số dư đầu kỳ/năm	5.489.738.949	146.291.785.064
Quỹ đã chi trả trong kỳ/năm	(130.000.000)	(140.802.046.115)
Khác	2.422.583.846	-
Số dư cuối kỳ/năm	7.782.322.795	5.489.738.949

23. THUẾ TNDN HOÃN LẠI

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế TNDN hiện hành với thuế TNDN hiện hành phải trả và khi thuế TNDN hoãn lại có liên quan đến cùng một cơ quan thuế. Chi tiết như sau:

	30.09.2024 VND	01.01.2024 VND
Tài sản thuế TNDN hoãn lại:		
Tài sản thuế TNDN hoãn lại được thu hồi sau 12 tháng	3.539.144.090.239	3.777.048.834.990
Tài sản thuế TNDN hoãn lại được thu hồi trong vòng 12 tháng	1.214.103.377.467	641.740.225.218
	4.753.247.467.706	4.418.789.060.208

	30.09.2024 VND	01.01.2024 VND
Thuế TNDN hoãn lại phải trả:		
Thuế TNDN hoãn lại phải trả sau 12 tháng	(3.742.175.484.635)	(3.855.840.327.792)
Thuế TNDN hoãn lại phải trả trong vòng 12 tháng	(1.426.332.285.105)	(530.151.091.639)
	(5.168.507.769.740)	(4.385.991.419.431)
Cấn trừ	4.753.247.467.706	4.418.789.060.208
(Thuế TNDN hoãn lại phải trả)/ Tài sản thuế TNDN hoãn lại thuần	(415.260.302.034)	32.797.640.777

23. THUẾ TNDN HOÃN LẠI (tiếp theo)

Biến động của thuế thu nhập hoãn lại được bù trừ các số dư liên quan đến cùng một cơ quan thuế, trong năm như sau:

	30.09.2024 VND	01.01.2024 VND
Số dư đầu kỳ/năm	32.797.640.777	404.270.547.790
Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ/năm	(352.191.307.914)	(371.472.907.013)
Chênh lệch tỉ giá ngoại hối	(95.866.634.897)	-
Số dư cuối kỳ/năm	(415.260.302.034)	32.797.640.777

Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả năm 2024 là 20% (2023: 20%).

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả chủ yếu liên quan các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế và lỗ chuyển sang kỳ tính thuế sau.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận dựa trên khả năng thu được thu nhập chịu thuế trong tương lai để cấn trừ các khoản chênh lệch tạm thời đã phát sinh này.

Các khoản lỗ tính thuế có thể được chuyển sang để bù trừ với thu nhập chịu thuế trong tương lai trong vòng 5 năm liên tiếp kể từ năm ngay sau năm phát sinh lỗ. Số lỗ thực tế được chuyển qua các năm sau cho mục đích thuế sẽ phụ thuộc vào việc kiểm tra và chấp thuận của cơ quan thuế và có thể chênh lệch so với số liệu được trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất. Các khoản lỗ ước tính có thể bù trừ vào thu nhập chịu thuế trong tương lai của Tập đoàn như sau:

Năm phát sinh lỗ	Tình trạng kiểm tra của các cơ quan thuế	Số lỗ phát sinh VND	Số lỗ tính thuế đã được sử dụng VND	Số lỗ còn được chuyển sang các kỳ tính thuế sau VND
2020	Chưa quyết toán	2.414.670.803.135	(2.414.670.803.135)	-
2022	Chưa quyết toán	3.051.323.296.483	(2.600.951.515.607)	450.371.780.876

24. VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

(a) Số lượng cổ phiếu

	30.09.2024		01.01.2024	
	Cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu ưu đãi	Cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu ưu đãi
Vốn cổ phần đã được duyệt	541.611.334	-	541.611.334	-
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	541.611.334	-	541.611.334	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	541.611.334	-	541.611.334	-

(b) Tình hình biến động vốn cổ phần

	Số cổ phiếu VND	Cổ phiếu phổ thông VND
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2023	541.611.334	5.416.113.340.000
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2024	541.611.334	5.416.113.340.000
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2024	541.611.334	5.416.113.340.000

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 Đồng trên một cổ phiếu.

Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm giữ cho tới khi được phát hành lại.

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

25. TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2023	5.416.113.340.000	247.483.117.899	195.328.953.538	9.018.933.578.880	20.435.833.167	14.898.294.823.484
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	230.590.889.181	822.526.170	231.413.415.351
Chênh lệch quy đổi ngoại tệ các hoạt động ở nước ngoài	-	-	123.432.064.600	-	-	123.432.064.600
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2024	5.416.113.340.000	247.483.117.899	318.761.018.138	9.249.524.468.061	21.258.359.337	15.253.140.303.435
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	1.402.411.260.458	2.762.181.432	1.405.173.441.890
Chênh lệch quy đổi ngoại tệ các hoạt động ở nước ngoài	-	-	64.893.771.412	-	-	64.893.771.412
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2024	5.416.113.340.000	247.483.117.899	383.654.789.550	10.651.935.728.519	24.020.540.769	16.723.207.516.737

26. CỔ TỨC PHẢI TRẢ

	30.09.2024 VND	01.01.2024 VND
Số dư đầu/cuối kỳ/năm	-	57.789.721.550

27. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý III.2024 VND	Quý III.2023 VND
Doanh thu vận chuyển hành khách:		
- Nội địa	3.553.340.778.093	2.717.768.505.398
- Quốc tế	3.673.526.367.497	3.555.679.554.315
- Doanh thu hoạt động phụ trợ	6.120.660.725.736	5.124.521.860.922
- Doanh thu cho thuê chuyến bay	1.151.119.880.963	2.286.078.880.845
	14.498.647.752.289	13.684.048.801.480
Doanh thu về việc thu xếp, chuyển quyền sở hữu và thương mại tàu bay, động cơ	3.080.579.500.000	-
Doanh thu từ cho thuê khô tàu bay	470.487.517.120	446.400.552.311
Doanh thu khác	114.512.169.267	104.244.288.228
	18.164.226.938.676	14.234.693.642.019

28. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý III.2024 VND	Quý III.2023 VND
Chi phí khai thác bay	13.284.697.436.766	12.716.534.560.263
Chi phí về việc thu xếp, chuyển quyền sở hữu và thương mại tàu bay, động cơ	2.427.949.831.966	-
Chi phí khấu hao và phân bổ	155.244.088.648	188.445.413.753
Chi phí khác	93.852.054.230	88.935.972.164
	15.961.743.411.610	12.993.915.946.180

29. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý III.2024 VND	Quý III.2023 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	136.178.020.713	96.385.274.636
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	30.946.347.922	196.205.584.029
Doanh thu hoạt động tài chính khác	75.009.103.312	17.279.380.808
	242.133.471.947	309.870.239.473

30. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý III.2024 VND	Quý III.2023 VND
Chi phí lãi vay	717.110.859.191	484.904.085.769
Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	(86.900.000.000)	(30.100.000.000)
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	3.806.194.635	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	170.596.740.011	69.516.065.164
Chi phí tài chính khác	279.905.112.093	24.082.267.519
	1.084.518.905.930	548.402.418.452

31. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Quý III.2024 VND	Quý III.2023 VND
Chi phí hoa hồng và bán hàng	302.876.205.195	386.921.164.953
Chi phí quảng cáo và tiếp thị	330.051.539.028	181.016.688.731
Chi phí nhân viên	49.639.296.523	39.157.541.551
Chi phí khác	12.792.147.397	11.848.765.979
	695.359.188.143	618.944.161.214

32. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý III.2024 VND	Quý III.2023 VND
Chi phí nhân viên	48.847.448.608	65.594.038.544
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	(295.123.999.925)	-
Chi phí thuê văn phòng	10.909.816.730	6.989.587.504
Chi phí khác	218.003.231.570	109.448.942.267
	(17.363.503.017)	182.032.568.315

33. CÁC KHOẢN CHI THUẦN CHO NHÂN SỰ QUẢN LÝ CHỦ CHỐT

	Quý III.2024 VND	Quý III.2023 VND
Thành viên hội đồng quản trị	**2.092.704.762**	**1.662.732.894**
Tiền lương trung bình một tháng cho một người	77.507.584	61.582.700
Ban Tổng giám đốc	**1.898.900.000**	**1.892.100.000**
Tiền lương trung bình một tháng cho một người	126.593.333	126.140.000

34. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất áp dụng

(i) Các công ty thành lập tại Việt Nam

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet

Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập doanh nghiệp theo mức thuế suất phổ thông là 20% trên lợi nhuận tính thuế.

Công ty Cổ phần VietjetAir Cargo

Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập doanh nghiệp theo mức thuế suất phổ thông là 20% trên lợi nhuận tính thuế.

Công ty TNHH Galaxy Pay

Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập doanh nghiệp theo mức thuế suất phổ thông là 20% trên lợi nhuận tính thuế.

Công ty Cổ phần Swift247

Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập doanh nghiệp theo mức thuế suất phổ thông là 20% trên lợi nhuận tính thuế

Công ty TNHH MTV Phục vụ mặt đất

Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập doanh nghiệp theo mức thuế suất phổ thông là 20% trên lợi nhuận tính thuế.

(ii) Các công ty thành lập tại British Virgin Islands

Vietjet Air IVB No. I Limited và Vietjet Air IVB No. II Limited

Thu nhập hoặc lợi nhuận tại British Virgin Islands không chịu thuế.

(iii) Công ty thành lập tại Singapore

Vietjet Air Singapore Pte. Ltd.

Vietjet Air Singapore Pte. Ltd. có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập bằng 17% trên lợi nhuận tính thuế.

(iv) Công ty thành lập tại Ireland

Vietjet Air Ireland No. 1 Limited

Vietjet Air Ireland No. 1 Limited có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập bằng 25% trên lợi nhuận tính thuế.

(v) Công ty thành lập tại Cayman Islands

Skymate Limited

Thu nhập hoặc lợi nhuận tại Cayman Islands không chịu thuế.

35. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2024 được tính dựa trên lợi nhuận thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền, chi tiết như sau:

(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Kỳ 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024	Kỳ 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2023
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)	1.402.411.260.458	236.485.977.228
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	541.611.334	541.611.334
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	2.589	436

(b) Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Công ty không có cổ phiếu tiềm năng làm suy giảm lãi trên cổ phiếu trong kỳ và đến ngày phê chuẩn báo cáo tài chính hợp nhất này

36. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh tại ngày 01 tháng 01 năm 2024 được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

Ngày 30 tháng 10 năm 2024

Người lập:		Người duyệt:
Nguyễn Thị Thanh Nga	Hồ Ngọc Yến Phương	Đinh Việt Phương
Kế toán trưởng	*Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Tài chính*	*Tổng Giám đốc*

CÔNG TY CỔ PHẦN HÀNG KHÔNG VIETJET

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN HÀNG KHÔNG VIETJET
DN: C=VN, S=HÀ NỘI, L=Ba Đình, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN HÀNG KHÔNG VIETJET, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0102325399
Reason: I am the author of this document
Location: your signing location here
Date: 2024.10.30 21:41:11+07'00'
Foxit PDF Reader Version: 11.2.1